

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ QUAO
TỈNH KIÊN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 33/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 14-4-2023

“V/v Tranh chấp về Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ QUAO, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Nhậ.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lương Thị Hồng Hạnh

Ông Nguyễn Hiếu Nghĩa.

- Thư ký phiên tòa: Ông Thái Vũ Đức – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Quao tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Cúc – Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 4 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Quao, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 254/2022/TLST-HNGĐ, ngày 10/6/2022 về việc “Tranh chấp về ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 28 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Võ Thị N – sinh năm 1972 (có mặt);

Địa chỉ: ấp Vĩnh Hòa y, xã VHHN, huyện GQ, tỉnh Kiên Giang.

Hiện tạm trú tại: KV1, Phường s, Thành phố VT, tỉnh Hậu Giang.

- Bị đơn: Ông Trương Văn T– sinh năm 1970 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp Vĩnh Hòa y, xã VHHN, huyện GQ, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai đề ngày 07/6/2022 và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Võ Thị N trình bày:

Vào năm 1996, bà kết hôn cùng với ông Trương Văn T, hôn nhân do mai mối, gia đình hai bên có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương và sau đó đến năm đến năm 2002 thì vợ chồng bà có đăng ký kết hôn trể hạn tại Ủy Ban nhân dân xã Vĩnh Hòa Hưng Nam, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang theo quy định của pháp luật.

Sau khi cưới, vợ chồng bà chung sống với nhau hạnh phúc được khoảng 18 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Vợ chồng bà bắt đầu phát sinh mâu thuẫn kể từ

năm 2014 khi vợ chồng cùng nhau lên Bình Dương làm thuê. Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu do ông T hay ghen vô cớ, thường uống rượu về kiểm chuyện quây phá, không lo làm ăn. Từ đó, vợ chồng bà không có tiếng nói chung, có nhiều bất đồng trong cách sống, sinh hoạt, bất đồng về quan điểm xây dựng gia đình dẫn đến thường xuyên tranh cãi và mâu thuẫn ngày càng thêm trầm trọng nên đến năm 2019 bà bỏ về quê ở với mẹ ruột và vợ chồng ly thân với nhau từ đó đến nay. Từ ngày ly thân đến nay bà có liên lạc với ông T nhiều lần nhưng không được, ông T không nghe máy khi bà gọi, sau này thì chặn hết không cho bà liên lạc, nhất là từ khi nghe thông tin bà nộp đơn ly hôn lên tòa. Còn mâu thuẫn giữa vợ chồng bà thì không thể nào hòa giải, cũng như vợ chồng bà không thể hàn gắn lại mối quan hệ vợ chồng như trước đây được nữa. Do đó, bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T.

Trong thời gian chung sống, vợ chồng bà có 01 con chung là: Trương Thanh Phg – sinh năm 1997. Do con chung đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà N xác định vợ chồng không có tài sản chung và cam kết không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại phiên tòa: Về quan hệ hôn nhân, bà Võ Thị N yêu cầu được ly hôn với ông Trương Văn T; Về con chung, do con chung đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề con chung; Về tài sản chung, bà xác định vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung bà cam kết vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn ông Trương Văn T không có mặt tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật cho ông T nhưng ông không có mặt cũng không cung cấp bản tự khai cho Tòa án nên Tòa án không thể ghi nhận ý kiến hay bất cứ yêu cầu nào của ông.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, người tham gia tố tụng; việc thu thập tài liệu, chứng cứ, cấp tổng đạt văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng và Viện kiểm sát đúng quy định. Tuy nhiên, còn vi phạm thời gian chuẩn bị xét xử. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký và nguyên đơn chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với bị đơn đã được thông báo, tổng đạt các văn bản tố tụng đúng quy định nhưng đều vắng mặt là không tuân thủ quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 56 và Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: Chấp nhận cho bà Võ Thị N được ly hôn với ông Trương Văn T; Về con chung, về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu nên miễn xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Quá trình chung sống, do phát sinh mâu thuẫn không giải quyết được với nhau nên bà Võ Thị N khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Trương Văn T được Tòa án thụ lý, giải quyết theo thẩm quyền được quy định tại Điều 28 và Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 (Bộ luật BLTTDS 2015).

Ông Trương Văn T với tư cách là bị đơn trong vụ án, quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn như: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai, chứng cứ và hòa giải; Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai, chứng cứ và hòa giải Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa. Tuy nhiên, ông T không nộp văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện, không nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án, không đến Tòa án để tham gia phiên họp, hòa giải là không thực hiện đúng về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp và do Tòa án thu thập để giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 96 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mặc khác, ông Trương Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan; căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 BLTTDS, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T.

[2] Về hôn nhân: Bà Võ Thị N và ông Trương Văn T xác lập quan hệ hôn nhân với nhau vào năm 1996, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn trễ hạn tại UBND xã Vĩnh Hòa Hưng Nam, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang theo Giấy chứng nhận kết hôn số 62 ngày 08/10/2002, theo quy định tại Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ.

Xét yêu cầu của bà Võ Thị N được ly hôn với ông Trương Văn T vì lý do ông không tu chỉnh làm ăn, lại hay uống rượu, mỗi lần uống rượu về kiếm chuyện ghen tuông, quậy phá bà và còn bạo lực gia đình đối với bà. Đối với ông Trương Văn T, Tòa án đã nhiều lần tổng đạt và thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng trong đó có 02 lần tổng đạt Thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để điều kiện cho vợ chồng ông bà hòa giải, đoàn tụ với nhau nhưng ông T đều không có mặt nên Tòa án không tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải được.

Tại phiên tòa, bà N khai rõ trong suốt thời gian ly thân, vợ chồng bà không hòa giải được với nhau, bản thân bà thì không còn tình cảm gì với ông T và tỏ rõ thái độ cương quyết ly hôn với ông T. HĐXX thấy rằng, bà N và ông T không còn yêu thương, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau để xây dựng mái ấm gia đình bền vững, hạnh phúc; thời gian ông bà sống ly thân nhưng vẫn không hàn

gắn được tình cảm vợ chồng và tình trạng hôn nhân giữa ông bà đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N là phù hợp.

[3] Về con chung: Bà Võ Thị N xác định vợ chồng có 01 con chung tên Trương Thanh Phg – sinh năm 1997. Do con chung hiện nay đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề con chung. Do đó, HĐXX không xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà Võ Thị N xác định vợ chồng không có tài sản chung và cam kết vợ chồng không có nợ chung nên bà không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[5] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Quao về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Tòa án nên chấp nhận.

[6] Về án phí: Án phí ly hôn là 300.000đ bà Nưng phải nộp do có yêu cầu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho bà Võ Thị N được ly hôn với ông Trương Văn T.

2. Về con chung, tài sản chung, nợ chung: HĐXX không xem xét.

3. Về án phí: Bà Võ Thị N phải nộp án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000đ nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0008915, ngày 07/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. Như vậy, bà Võ Thị N đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

4. Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ngày 14/4/2023.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 9 Luật thi hành án dân sự và các Điều 7, 7a, 7b Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Gò Quao;
- Chi cục THADS huyện Gò Quao;
- UBND xã Vĩnh Hòa Hưng Nam;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Kim Nhập